

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

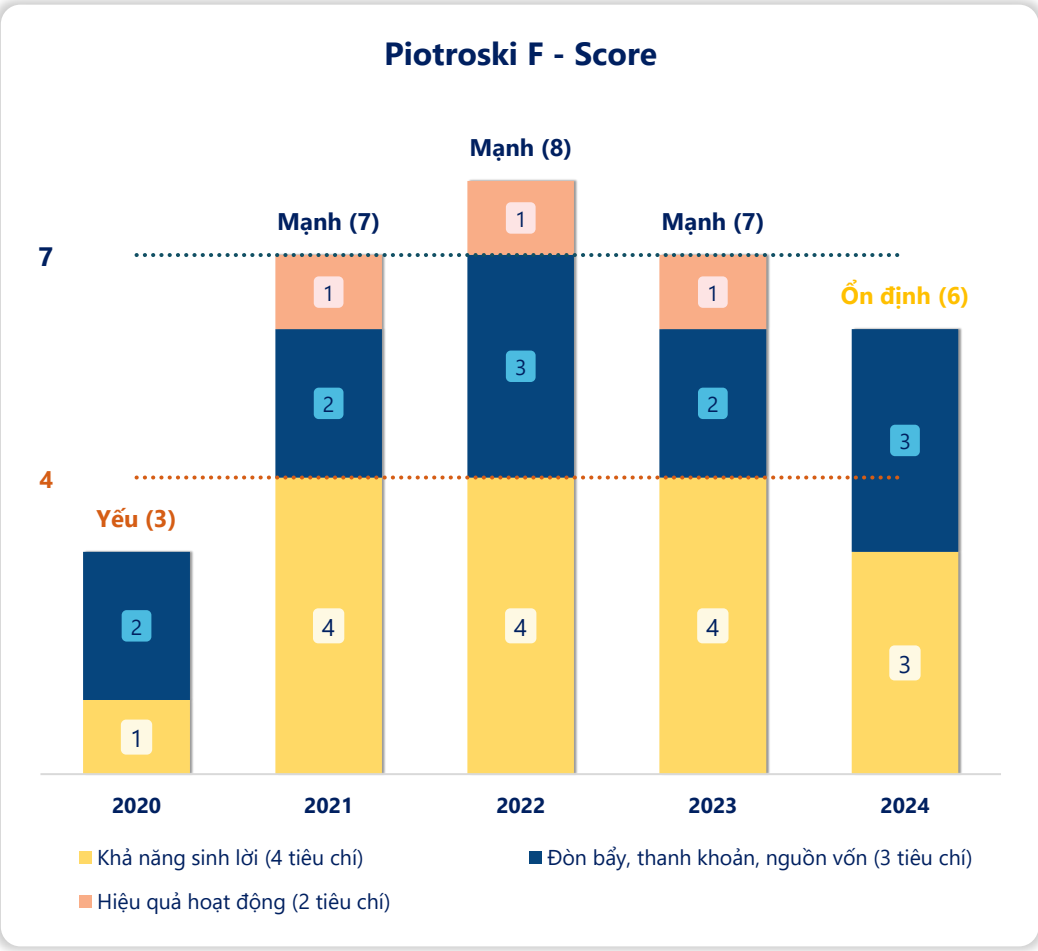
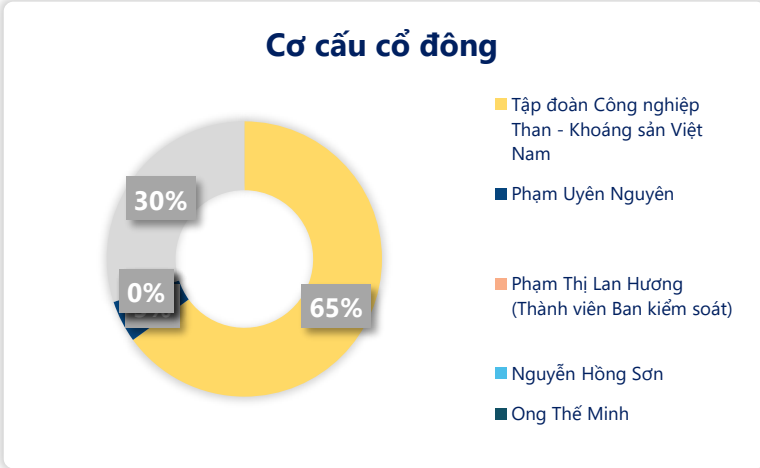
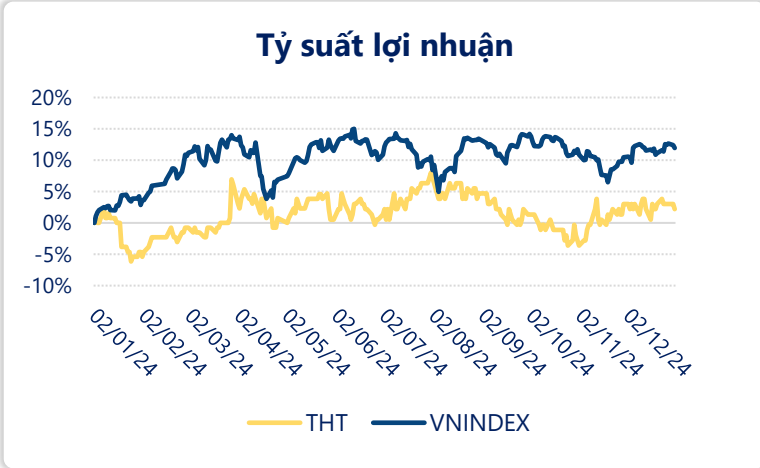
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	2.5%	-2.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	4,282	▼ 62.0
	tỷ VNĐ	▼ 1.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	52.9	▼ 18.5
	tỷ VNĐ	▼ 25.8%

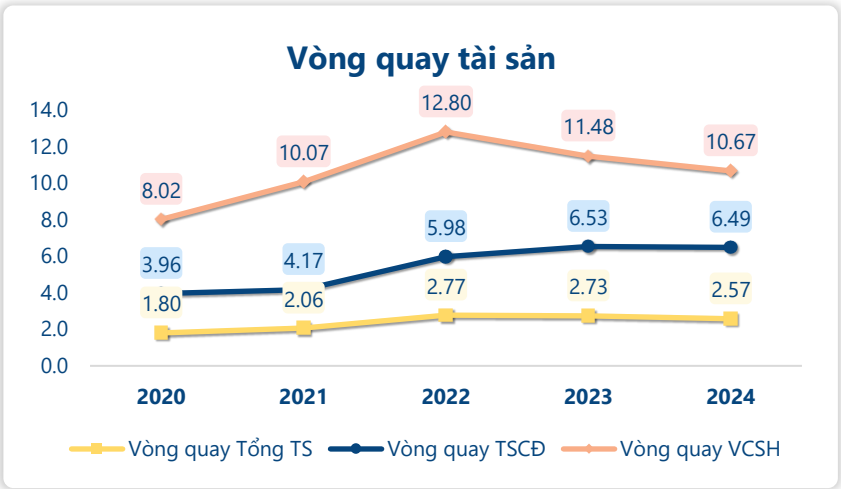
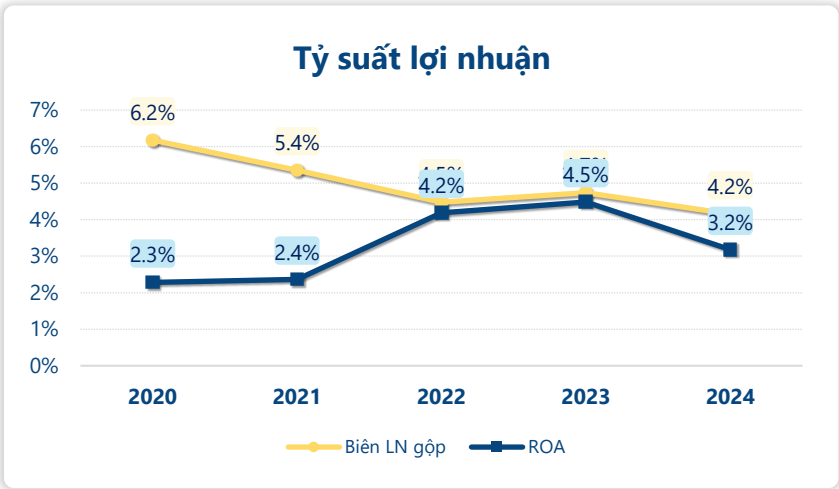
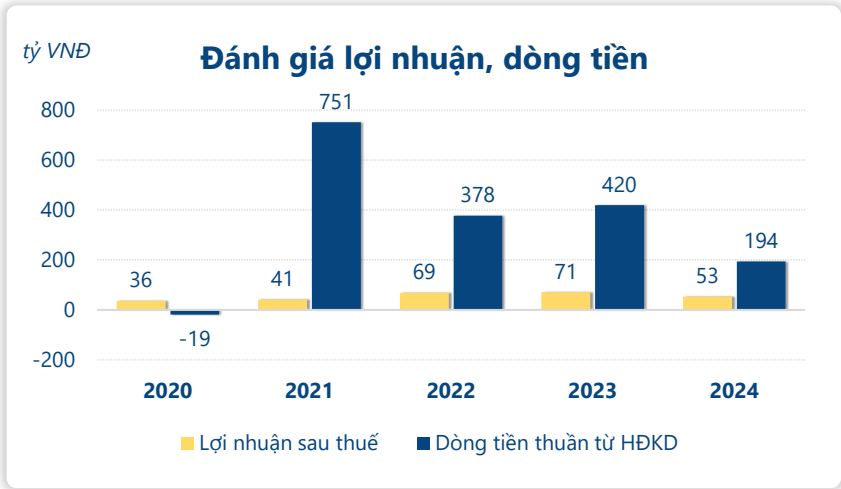


Năm 2024, F-Score của THT đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

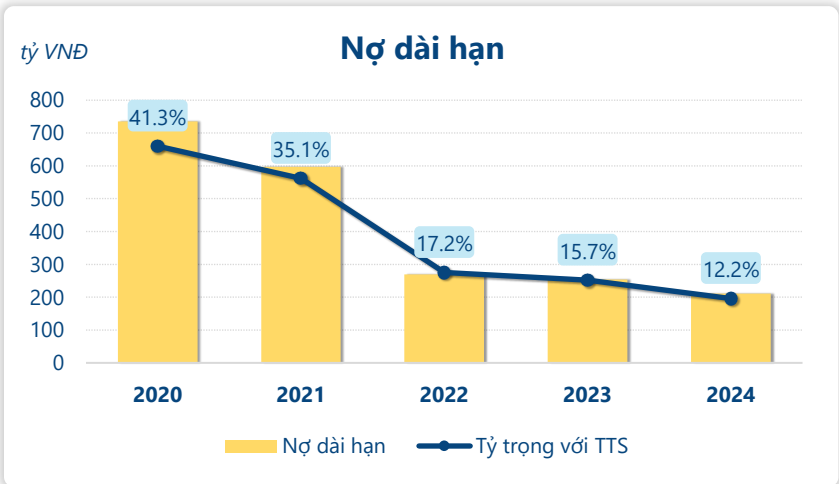
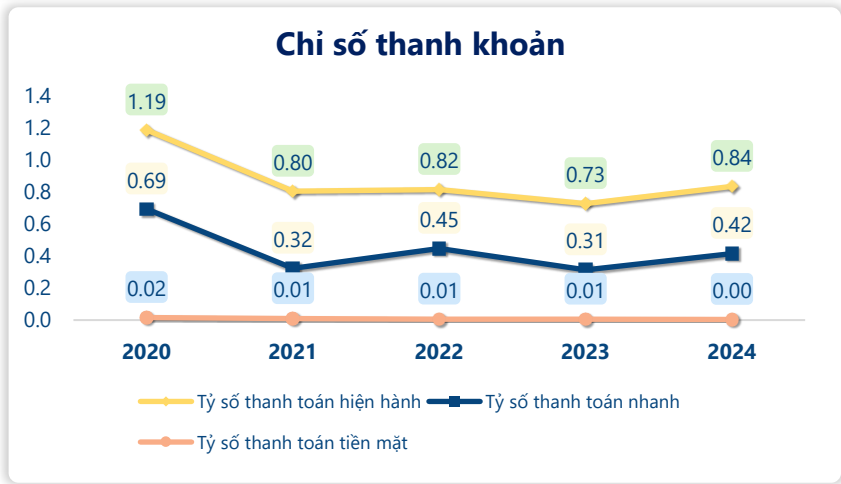
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **THT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,720	1,612	6.7%
Tài sản ngắn hạn	927	695	33.4%
Tiền và tương đương tiền	4.28	5.23	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	396	201	96.8%
Hàng tồn kho	465	395	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	61.9	93.4	-33.7%
Tài sản dài hạn	793	917	-13.5%
Phải thu dài hạn	97.3	94.4	3.1%
Tài sản cố định	582	738	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.45	1.12	296%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	109	83.7	30.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,321	1,209	9.3%
Nợ ngắn hạn	1,110	955	16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	208	-14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	667	544	22.7%
Nợ dài hạn	211	254	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	211	254	-17.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	403	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	399	403	-1.0%
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,876	3,592	4,540	4,344	4,282
Giá vốn hàng bán	2,699	3,400	4,337	4,138	4,104
Lợi nhuận gộp	178	192	203	206	178
Doanh thu HĐTC	2.97	3.06	2.86	2.78	2.81
Chi phí TC	63.0	68.7	32.7	11.6	21.3
Chi phí lãi vay	63.0	68.7	32.7	11.6	21.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.54	7.49	9.27	11.2	9.24
Chi phí QLDN	67.7	71.2	77.9	99.7	89.8
LN thuần từ HĐKD	45.5	47.9	86.2	86.3	60.2
Lợi nhuận khác	0.86	3.58	0.34	3.91	6.06
LN trước thuế	46.3	51.5	86.5	90.2	66.3
Lợi nhuận sau thuế	36.4	41.2	68.6	71.4	52.9
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	41.2	68.6	71.4	52.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.8	751	378	420	194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-466	-429	-138	-411	-97.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	490	-326	-240	-8.49	-97.2
Tiền đầu kỳ	5.53	11.0	6.43	5.41	5.41
Lưu chuyển tiền thuần	5.42	-4.53	-1.02	-0.17	-0.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	6.43	5.41	5.23	4.28